

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2010)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219,477,249,815	212,076,712,243
	(100=110+120+130+140+150)			-	-
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,427,614,439	38,607,743,857
1	Tiền	111	V.01	8,427,614,439	18,265,191,190
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	20,342,552,667
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		118,905,827,649	92,496,899,722
1	Phải thu khách hàng	131		100,394,798,855	72,387,844,723
2	Trả trước cho người bán	132		17,449,477,917	14,346,447,642
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	-Vốn lưu động			-	-
	-Vốn cố định			-	-
	- Phải thu nội bộ khác			-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,061,550,877	5,762,607,357
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		77,551,066,984	71,372,118,757
1	Hàng tồn kho	141	V.04	77,551,066,984	71,372,118,757
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		14,592,740,743	9,599,949,907
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	104,118,435
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,300,001,283	405,277,278
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		13,292,739,460	9,090,554,194
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30,395,582,730	26,352,999,041
	(200=210+220+240+250+260)			-	-
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		18,242,748,328	12,896,669,284
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,300,483,364	7,512,206,108
	- Nguyên giá	222		12,999,217,337	10,366,284,247
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,698,733,973)	(2,854,078,139)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,942,264,964	5,384,463,176
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (*)	250		8,000,000,000	8,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,000,000,000	8,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		2,192,834,402	3,128,829,757
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,187,834,402	2,430,635,998
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		5,000,000	698,193,759
VI	Lợi thế thương mại			1,960,000,000	2,327,500,000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		249,872,832,545	238,429,711,284

	NGUỒN VỐN			SỐ CUỐI KỲ 30/09/2010	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2010)
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		180,137,158,688	171,828,832,442
I	Nợ ngắn hạn	310		168,824,327,527	168,645,827,026
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	56,047,805,411	56,089,876,758
2	Phải trả người bán	312		41,195,424,479	48,500,970,464
3	Người mua trả tiền trước	313		31,398,290,283	36,740,928,499
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6,642,297,998	5,429,641,649
5	Phải trả người lao động	315		6,491,824,416	4,752,124,403
6	Chi phí phải trả	316	V.17	17,642,430,740	6,588,693,476
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,361,157,950	10,543,591,777
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			45,096,250	-
II	Nợ dài hạn	330		11,312,831,161	3,183,005,416
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,677,048,148	2,055,130,116
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.22	208,767,244	188,875,627
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.23	8,427,015,769	938,999,673
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.24	69,735,673,857	66,600,878,842
I	Vốn chủ sở hữu	410		64,535,673,857	64,150,878,842
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
	- Vốn cố định			-	-
	- Vốn lưu động			50,000,000,000	50,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		2,519,993,850	859,710,318
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		481,338,742	142,530,019
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,534,341,265	8,148,638,505
	- Lợi nhuận năm trước			-	1,563,300,000
	- Lợi nhuận năm nay			6,534,341,265	6,585,338,505
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III	Lợi ích của cổ đông thiểu số			5,200,000,000	2,450,000,000
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		249,872,832,545	238,429,711,284

Hà nội, ngày tháng năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Lê Văn Tuấn

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 - THẮNG LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III và lũy kế đến 30/09/2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2010	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	44,625,257,508	42,819,272,127	173,640,656,342	142,990,249,394
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dv	10		44,625,257,508	42,819,272,127	173,640,656,342	142,990,249,394
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	36,045,151,085	36,666,124,505	146,558,778,809	123,652,906,110
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,580,106,423	6,153,147,622	27,081,877,533	19,337,343,284
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20,606,807	367,280,589	529,750,990	422,597,094
Chi phí tài chính	22	VI.28	1,694,897,894	768,311,864	5,126,745,219	1,655,135,310
<i>Trong đó :Chi phí lãi vay</i>			<i>1,694,897,894</i>		<i>-</i>	
Chi phí bán hàng	24		-		-	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,594,973,825	3,518,468,672	13,255,996,102	11,046,768,150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,310,841,511	2,233,647,675	9,228,887,202	7,058,036,918
Thu nhập khác	31		401,636,364		404,818,182	10,000,000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2010	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí khác	32		425,372,788	147,589	463,218,793	42,489,324
Lợi nhuận khác	40		(23,736,424)	(147,589)	(58,400,611)	(32,489,324)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,287,105,087	2,233,500,086	9,170,486,591	7,025,547,594
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	660,922,499	558,375,022	2,513,645,326	1,812,270,075
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,626,182,588	1,675,125,065	6,656,841,265	5,213,277,520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		325	558	1,331	1,738

Hà nội ngày tháng năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Lê Văn Tuấn

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11- THĂNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III và lũy kế đến 30/09/2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 30/09/2010	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		68,753,685,347	50,244,280,943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		-27,021,073,470	-35,688,715,356
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-13,070,777,430	-10,734,893,921
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-2,459,962,136	-381,707,949
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-1,410,337,395	-900,000,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		353,078,068,176	279,263,636,651
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-349,839,562,058	-279,161,583,149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,030,041,034	2,641,017,219
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		3,181,818	10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		507,488,396	422,597,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		510,670,214	432,597,094
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		484,888,636	8,742,582,971
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-59,205,729,302	-18,600,070,625
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-58,720,840,666	-9,857,487,654
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-30,180,129,418	-6,783,873,341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,607,743,857	14,669,147,727
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8,427,614,439	7,885,274,386

Hà Nội, ngày tháng năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2010

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long bao gồm BCTC của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 – Thăng Long và Công ty con (gọi chung là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, lắp đặt.
- Ngành nghề kinh doanh** : Xây lắp đường dây tải điện, trạm biến áp đến cấp điện áp 500 kV; Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện; Dịch vụ quản lý, vận hành, phân phối điện năng; Xây lắp hệ thống điện, cấp thoát nước khu đô thị và khu công nghiệp; Dịch vụ quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước tại các khu công nghiệp và đô thị. Dịch vụ quản lý và vận hành kinh doanh bán điện, sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

- Tổng số công ty con: 01**
Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết tại ngày 30/09/2010</i>
Công ty Cổ phần Thủy Điện Tobuông	Bản Boong, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	45%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chí phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định trên cơ sở giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ theo công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Thu nhập} & & \text{Chi phí} & & \text{Lãi vay} \\ \text{sản xuất kinh doanh} & = & \text{sản lượng} & - & \text{chịu thuế} & - & \text{quản lý} & - & \text{ước tính} \\ \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{dở dang cuối kỳ} & & \text{tính trước} & & \text{ước tính} & & \text{(nếu có)} \end{array}$$

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	6 - 8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

7. Chi phí đi vay

Các chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 05 năm.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 08 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 2% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động xây lắp, được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây lắp hoàn thành đã có biên bản nghiệm thu A - B và được khách hàng chấp nhận, lập phiếu giá thanh toán.

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	791.751.213	3.530.761.713
Tiền gửi ngân hàng	7.635.863.226	14.734.429.477
Các khoản tương đương tiền	-	20.342.552.667
Cộng	<u>8.427.614.439</u>	<u>38.607.743.857</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Khách hàng sử dụng dịch vụ xây dựng, lắp đặt	85.810.097.611	62.036.327.447
Khách hàng mua điện, nước và dịch vụ khác	14.584.701.244	10.351.517.276
Cộng	<u>100.394.798.855</u>	<u>72.387.844.723</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt	10.291.254.672	4.809.757.608
Người bán cung cấp vật tư và dịch vụ khác	7.158.223.245	9.536.690.034
Cộng	<u>17.449.477.917</u>	<u>14.346.447.642</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền đền bù đã trả hộ cho dân chưa quyết toán với chủ đầu tư	115.883.906	5.262.456.341
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	153.098.839	42.735.858
Các khoản phải thu khác	792.568.132	457.415.158
Cộng	<u>1.061.550.877</u>	<u>5.762.607.357</u>

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	8.268.485.511	21.742.654.814
Công cụ, dụng cụ	144.719.630	416.112.654
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.137.861.843	49.213.351.289
Cộng	<u>77.551.066.984</u>	<u>71.372.118.757</u>

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng và tài sản ngắn hạn khác	13.277.739.460	7.078.554.194
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	2.012.000.000
Cộng	<u>13.292.739.460</u>	<u>9.090.554.194</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.417.213.368	5.456.814.433	492.256.446	10.366.284.247
Tăng do mua sắm mới	305.000.000	2.250.814.908	77.118.182	2.632.933.090
Số cuối kỳ	4.722.213.368	7.707.629.341	569.374.628	12.999.217.337
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	460.740.171	176.298.919	14.178.536	651.217.626
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.420.135.813	1.342.178.876	91.763.450	2.854.078.139
Tăng do khấu hao trong kỳ	794.226.887	971.507.269	78.921.678	1.844.655.834
Số cuối kỳ	2.214.362.700	2.313.686.145	170.685.128	4.698.733.973
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.997.077.555	4.114.635.557	400.492.996	7.512.206.108
Số cuối kỳ	2.507.850.668	5.393.943.196	398.689.500	8.300.483.364

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 4.496.098.879 VND và 4.387.848.605 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	-	2.704.074.000	2.704.074.000	-	-
XDCB dở dang	5.384.463.176	4.557.801.788	-	-	9.942.264.964
<i>CT Trụ sở Công ty</i>	<i>5.085.566.106</i>	<i>319.889.697</i>	-	-	<i>5.405.455.803</i>
<i>CT Nhà máy thủy điện</i>					
<i>To Buông</i>	<i>298.897.070</i>	<i>4.237.912.091</i>	-	-	<i>4.536.809.161</i>
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	139.099.182	-	139.099.182	-
Cộng	5.384.463.176	7.400.974.970	2.704.074.000	139.099.182	9.942.264.964

9. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư trái phiếu(*)	5.000	5.000.000.000	5.000	5.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác				
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp</i> <i>Sông Đà 11</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>300.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
Cộng		8.000.000.000		8.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THẮNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

(*) Trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà, đáo hạn ngày 25 tháng 12 năm 2012, lãi suất trái phiếu năm đầu tiên là 9,5%/ năm, các năm sau lãi suất được xác định bằng bình quân lãi suất gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng thương mại lớn được công bố tại sở giao dịch (BIDV, Vietinbank, Agribank, Vietcombank) vào thời điểm SDFC thực hiện trả lãi cộng 2,5%/năm.

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	473.809.532	196.810.881	249.718.929	420.901.484
Thương hiệu Sông Đà	1.287.500.000		112.500.000	1.175.000.000
Lợi thế thương mại	643.750.000		56.250.000	587.500.000
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	42.816.064	0	38.383.146	4.432.918
Cộng	2.447.875.596	196.810.881	456.852.075	2.187.834.402

11. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất Công ty con - Công ty Cổ phần Thủy điện Tobuông, chi tiết tăng giảm trong năm như sau:

Số đầu năm	2.327.500.000
Số phát sinh trong kỳ	-
Số kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	(367.500.000)
Số cuối kỳ	1.960.000.000

13. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	53.836.130.997	13.409.987.024
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung ^(a)	35.549.065.504	2.142.595.083
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội ^(b)	18.287.065.493	11.267.391.941
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.000.000.000	41.833.192.078
Vay Công ty Tài Chính Cổ phần Sông Đà ^(c)	2.000.000.000	41.833.192.078
Vay dài hạn đến hạn trả	211.674.414	846.697.656
Cộng	56.047.805.411	56.089.876.758

(a) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất và tài trợ thương mại. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc duy trì giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 60.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

- (c) Vay Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà theo lãi suất không vượt quá lãi suất trần của Ngân hàng Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng uy tín và năng lực của bên vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.409.987.024	53.836.130.997	13.409.987.024	53.836.130.997
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	41.833.192.078	5.941.468.232	45.774.660.310	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	846.697.656		635.023.242	211.674.414
Cộng	56.089.876.758	59.777.599.229	59.819.670.576	56.047.805.411

14. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người bán cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vật tư và dịch vụ khác	41.195.424.479	48.500.970.464
Cộng	41.195.424.479	48.500.970.464

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả trước tiền khối lượng xây dựng, lắp đặt, mua điện, nước và dịch vụ khác	31.398.290.283	36.740.928.499
Cộng	31.398.290.283	36.740.928.499

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.742.079.722	7.174.892.254	7.113.469.886	2.803.502.090
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.649.510.675	2.513.645.326	1.410.337.395	3.752.818.606
Thuế thu nhập cá nhân	38.051.252	103.809.811	55.883.761	85.977.302
Các loại thuế khác	-	10.000.000	10.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	111.000.000	111.000.000	0
Cộng	5.429.641.649	9.913.347.391	8.700.691.044	6.642.297.998

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.16.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.170.486.591
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	778.430.914
- Các khoản điều chỉnh tăng	778.430.914
+ Tiền phạt do chậm nộp BHXH	10.302.563
+ Thuế bị phạt, bị truy thu	54.128.351
+ Thù lao HĐQT và BKS không điều hành sản xuất	346.500.000
+ Giá trị lợi thế thương mại phân bổ	367.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế	9.948.917.505
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	2.487.229.376
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	26.415.950
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.513.645.326

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	0	17.778.385
Chi phí vận chuyển	54.545.455	14.000.000
Chi phí thuê nhà	110.400.000	26.400.000
Tiền điện tại công trình Xekaman 1	0	47.696.673
Trích trước chi phí ca máy	1.842.006.000	-
Khối lượng xây lắp tạm tính	5.938.409.480	6.482.818.418
Chi phí nguyên vật liệu	9.689.369.805	-
Chi phí đào tạo nghề cho CBCNV	7.700.000	-
Cộng	17.642.430.740	6.588.693.476

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp	1.161.378.165	1.410.807.608
Kinh phí công đoàn	469.807.794	408.132.377
Nhận ký quỹ ngắn hạn	-	49.220.000
Tiền cổ tức phải trả cho cổ đông	3.350.000.000	-
Vay VLĐ Công ty Cổ phần Sông Đà 11	300.000.000	300.000.000
Tiền khối lượng chưa thanh toán cho chủ nhiệm công trình hoặc chi quá tạm ứng chưa trả	1.746.227.205	1.212.414.153
Chủ đầu tư cấp nguồn chi trả hộ tiền đền bù	925.683.301	5.858.095.986
Phải trả phải nộp khác	1.408.061.485	1.304.921.653
Cộng	9.361.157.950	10.543.591.777

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	-
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	405.996.250
Chi quỹ trong kỳ	(360.900.000)
Số cuối kỳ	45.096.250

20. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung và NH TMCP Tiên Phong – CN Hà Nội, bao gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quang Trung	2.055.130.116	2.055.130.116
- Hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ^(a)	1.020.554.013	1.020.554.013
- Hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ^(b)	1.034.576.103	1.034.576.103
Vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Hà Nội	621.918.032	
- Hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD	621.918.032	-
Cộng	2.677.048.148	2.055.130.116

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26061/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư mua sắm xe ô tô phục vụ quản lý điều hành”, giá trị tài sản tạm tính: 2.736.180.225 VND.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Quang Trung hợp đồng tín dụng số 26060/2009/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2009 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2009”, giá trị tài sản tạm tính: 3.826.900.000 VND.

(c)

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong Chi nhánh Hà Nội hợp đồng tín dụng số 07-01.07.10/HĐTD ngày 03 tháng 08 năm 2010 để thực hiện dự án “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc đảm bảo tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ giá trị tài sản máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư: “Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp năm 2010”, giá trị tài sản tạm tính: 948.501.273 VND.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

Từ 1 năm trở xuống	-
Trên 1 năm đến 5 năm	2.677.048.148
Trên 5 năm	-
Tổng nợ	2.677.048.148
Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng	
Số đầu năm	2.055.130.116
Số tiền vay phát sinh trong năm	643.000.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	21.081.968
Số cuối kỳ	2.677.048.148

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)**21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Số đầu năm	188.875.627
Số trích lập bổ sung	19.891.617
Số đã chi	-
Số cuối kỳ	208.767.244

22. Doanh thu chưa thực hiện

Là doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bán hồ sơ thầu:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện	8.427.015.769	938.999.673
<i>Doanh thu chưa thực hiện của dịch vụ xây dựng, lắp đặt</i>	<i>8.427.015.769</i>	<i>938.999.673</i>
Cộng	8.427.015.769	938.999.673

23. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.000.000.000	859.710.318	142.530.019	8.148.638.505	64.150.878.842
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	6.656.841.265	6.656.841.265
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	1.660.283.532	338.808.723	(2.405.088.505)	(405.996.250)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(5.866.050.000)	(5.866.050.000)
Số dư cuối kỳ này	50.000.000.000	5.000.000.000	2.519.993.850	481.338.742	6.534.341.265	64.535.673.857

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	50.000.000.000	50.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>
Vốn đầu tư đầu năm	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn đầu tư cuối kỳ	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.866.050.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số trong Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng	5.200.000.000	2.450.000.000
Cộng	5.200.000.000	2.450.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu kinh doanh điện	4.222.196.622	4.683.851.397
Doanh thu cung cấp dịch vụ (quản lý vận hành hệ thống máy phát điện dự phòng, cung cấp nước sinh hoạt, phục vụ xây lắp khác)	21.186.000.946	20.254.565.525
Doanh thu hoạt động xây dựng	148.232.458.774	118.051.832.472
Cộng	173.640.656.342	142.990.249.394

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh điện	3.291.982.227	3.690.942.591
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.109.348.269	15.659.440.081
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	127.157.448.313	104.302.523.438
Cộng	146.558.778.809	123.652.906.110

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	39.381.833
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	469.762.350
Cộng	<u>509.144.183</u>

4. Chi phí tài chính

Là chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.071.752.721	6.367.356.577
Chi phí vật liệu quản lý	763.376.631	574.762.723
Chi phí đồ dùng văn phòng	421.003.123	418.047.504
Chi phí khấu hao TSCĐ	596.303.234	364.667.015
Thuế, phí và lệ phí	191.020.230	239.677.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.860.675.856	1.656.495.860
Chi phí bằng tiền khác	1.984.364.307	1.425.761.313
Lợi thế thương mại	367.500.000	-
Cộng	<u>13.255.996.102</u>	<u>11.046.768.150</u>

6. Thu nhập khác

Là tiền bán hồ sơ thầu, bán tài sản cố định.

7. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>
Tiền phạt do chậm nộp BHXH	10.302.563
Chi phí BHXH năm trước trích thiếu	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	54.128.351
Nhượng bán, thanh lý TSCĐ	398.787.879
Cộng	<u>463.218.793</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.656.841.265
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.656.841.265
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.331</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

	<u>Kỳ này</u>
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>5.000.000</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tiền lương	455.936.471
Phụ cấp	252.345.000
Cộng	<u>708.281.471</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	Công ty con cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	22.444.418.225
<i>Giao dịch bán hàng</i>	23.292.018.471
Khối lượng Công trình thực hiện trong kỳ	20.714.386.102
Thuế GTGT	2.071.438.610
Thanh toán tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	506.193.759
<i>Giao dịch mua hàng</i>	3.882.600.246
Khối lượng Công trình thực hiện trong kỳ	3.421.615.533
Thuế GTGT	342.161.553
Tiền phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	108.021.054
Thuế GTGT	10.802.106
<i>Giao dịch khác</i>	3.035.000.000
Nhận tiền góp vốn trong kỳ	-
Tiền ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng công trình nước Thái Bình nhập gốc vay	-
Vay ngắn hạn trong kỳ	-
Lãi vay ngắn hạn nhập gốc	-
Tiền cổ tức năm 2008 và 2009	3.035.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	101.889.893
<i>Giao dịch khác</i>	101.889.893
Bù trừ công nợ	101.889.893

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11 – THĂNG LONG

Địa chỉ: BT03 – Vị trí 24 – Dự án khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2010 (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	17.637.330.057	19.679.768.145
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	17.637.330.057	19.173.574.386
Kỹ quỹ, ký cược	-	506.193.759
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	675.032.465	764.615.829
Phải thu khối lượng xây lắp và các dịch vụ khác	675.032.465	764.615.829
Cộng nợ phải thu	18.312.362.522	20.444.383.974
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	16.554.991.813	13.356.421.015
Vay vốn lưu động	300.000.000	300.000.000
Ứng trước về giá trị công trình xây dựng	12.206.135.975	11.452.583.791
Phải trả tiền khối lượng	1.013.855.838	1.603.837.224
Phải trả tiền cổ tức	3.035.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà 11	-	101.889.893
Phải trả tiền mua vật tư	-	101.889.893
Cộng nợ phải trả	16.554.991.813	13.458.310.908

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngoài ra, ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các yêu cầu của Thông tư này sẽ được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

3. Thông tin so sánh

Công ty Cổ phần Thủy điện To buông (Công ty con) được hợp nhất vào Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long từ quý 4 năm 2009 do đó số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 tháng đầu năm 2010 là số liệu trên Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2009.

Lập, ngày tháng năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Hiếu

Trần Thanh Giang

Lê Văn Tuấn